



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 4, 168 Đường Láng, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.3577 0761, Fax: 04.3577 0767

Email: vaco@vaco.com.vn

Website: www.vaco.com.vn

Số: 0294/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 25/03/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") từ trang 03 đến trang 26. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý vấn đề sau:

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8.ii) phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số D.0043/KTV



Nguyễn Minh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150) | 100 | | 542.695.978.800 | 1.639.136.119.579 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 04 | 92.634.154.011 | 78.558.164.149 |
| 1. Tiền | 111 | | 36.934.154.011 | 18.023.164.149 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 55.700.000.000 | 60.535.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 06 | 70.240.417.758 | 51.389.398.064 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 134.697.947.353 | 122.953.418.937 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (64.457.529.595) | (71.564.020.873) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 374.536.709.866 | 1.504.436.120.202 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 07 | 131.572.096.892 | 124.272.657.203 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.638.901.040 | 1.329.953.812 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 138 | 08 | 241.783.711.934 | 1.378.833.509.187 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 09 | (458.000.000) | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.284.697.165 | 4.752.437.164 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.348.587.997 | 649.659.899 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 39.667.207 | 21.427.737 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 3.896.441.961 | 4.081.349.528 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260) | 200 | | 9.610.228.776 | 10.687.373.339 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 3.276.759.631 | 5.868.225.269 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 2.484.943.311 | 4.469.130.857 |
| - Nguyên giá | 222 | | 25.850.861.148 | 25.290.381.733 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (23.365.917.837) | (20.821.250.876) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 791.816.320 | 1.399.094.412 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.395.957.833 | 8.024.576.833 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.604.141.513) | (6.625.482.421) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.333.469.145 | 4.819.148.070 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 30.516.816 | - |
| 2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 13 | 5.384.812.329 | 4.578.473.070 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 918.140.000 | 240.675.000 |
| TỔNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 552.306.207.576 | 1.649.823.492.918 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-CTCK

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 189.884.494.812 | 1.282.817.157.568 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 189.884.494.812 | 1.282.794.668.381 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 63.106.931.492 | 41.950.425.130 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 516.022.875 | 704.959.318 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 469.208.168 | 572.093.676 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 15 | 6.132.417.226 | 534.898.808 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.766.088.543 | 2.465.161.826 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 16 | 1.423.550.307 | 117.811.298.969 |
| 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | | - | (33.721.243) |
| 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | - | 14.241.016 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 1.117.217.538 | 1.416.427.127 |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | 17 | 113.353.058.663 | 1.117.358.883.754 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | 22.489.187 |
| 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 22.489.187 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 362.421.712.764 | 367.006.335.350 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 362.421.712.764 | 367.006.335.350 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 7.822.097.942 | 7.023.082.530 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 4.599.614.822 | 9.983.252.820 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 400 | | 552.306.207.576 | 1.649.823.492.918 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chứng khoán lưu ký của Công ty | 61.170.720.000 | 64.199.860.000 |
| Chứng khoán lưu ký của nhà đầu tư | 1.957.266.950.000 | 1.956.895.630.000 |

(đã ký)

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

(đã ký)

Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng

(đã ký)

Bùi Thị Thanh Hiền

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02- CTCK

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 19 | 88.708.916.681 | 311.964.381.625 |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 01.1 | | 24.976.856.625 | 17.604.526.574 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 5.190.926.153 | 6.062.239.512 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 01.5 | | 6.018.215.118 | 9.478.423.754 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 133.957.143 | - |
| Doanh thu khác | 01.9 | | 52.388.961.642 | 278.819.191.785 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 96.485.701 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 88.708.916.681 | 311.867.895.924 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | 20 | 50.614.848.424 | 290.303.107.067 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 38.094.068.257 | 21.564.788.857 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 12.137.920.248 | 13.550.385.017 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25) | 30 | | 25.956.148.009 | 8.014.403.840 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | 67.231.487 | 5.000.270 |
| 9. Chi phí khác | 32 | | 148.346.489 | 29.250.000 |
| 10. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (81.115.002) | (24.249.730) |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 25.875.033.007 | 7.990.154.110 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | 5.160.640.182 | - |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 22 | - | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 20.714.392.825 | 7.990.154.110 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | 592 | 228 |

(đã ký)

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

(đã ký)

Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng

(đã ký)

Bùi Thị Thanh Hiền

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03- CTCK

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2012 | Năm 2011 |
|---|-------|---------------------|---------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 25.875.033.007 | 7.990.154.110 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 3.767.755.108 | 5.128.878.593 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (6.648.491.278) | 37.945.305.066 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (34.515.832.248) | (243.370.812.669) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 9.190.791.379 | 190.788.865.188 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (2.330.744.032) | (1.517.609.712) |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (12.747.446.310) | (724.094.424.873) |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.027.827.838.276) | 1.473.165.938.827 |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (1.376.393.098) | 495.406.404 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (125.090.273.216) | (74.891.642.966) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 137.040.390 | 479.141.149 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (2.194.882.896) | (13.522.897.510) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (1.171.430.537.438) | 660.113.911.319 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.184.723.915) | (1.086.869.660) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (26.077.792.305) | (1.814.498.520.200) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.084.903.158.049 | 1.076.168.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 106.709.379.109 | 131.912.495.217 |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.164.350.020.938 | (607.504.894.643) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 353.652.078.521 | 3.335.143.770.273 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (332.495.572.159) | (3.501.655.847.784) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 21.156.506.362 | (166.512.077.511) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 14.075.989.862 | (113.903.060.835) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 78.558.164.149 | 192.461.224.984 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 70 | 92.634.154.011 | 78.558.164.149 |

(đã ký)

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

(đã ký)

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

(đã ký)

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 05- CTCK

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/ giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 18 | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | - | - | - | - | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính | 18 | 6.495.082.530 | 7.023.082.530 | 528.000.000 | - | 799.015.412 | - | 7.023.082.530 | 7.822.097.942 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 18 | 6.405.589.601 | 9.983.252.820 | 7.990.154.110 | 4.412.490.891 | 20.714.392.825 | 26.098.030.823 | 9.983.252.820 | 4.599.614.822 |

Chi tiết tăng giảm trong năm của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.

(đã ký)

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

(đã ký)

Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng

(đã ký)

Bùi Thị Thanh Hiền

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC – UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 189 người (năm 2011: 196 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, nằm trong tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhập ký chung trên máy tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm: Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT, Ban Giám đốc và các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn****Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì không công ty không trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

| | |
|-----------------------------|---------|
| Máy móc thiết bị | 03 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |
| Thiết bị, dụng cụ văn phòng | 03 - 06 |
| Tài sản cố định khác | 03 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu**• Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | - | 63.501.500 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35.539.831.362 | 15.108.051.401 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK | 1.394.322.649 | 2.851.611.248 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 55.700.000.000 | 60.535.000.000 |
| | 92.634.154.011 | 78.558.164.149 |

Trong số dư tiền và các khoản tương đương tiền có bao gồm 86.132.601.243 VND (tại 31/12/2011 là 64.218.562.444 VND là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán (xem thêm Thuyết minh số 17).

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm |
|----------------------------|---|--|
| | Cổ phiếu | VND |
| a) Cửa Công ty chứng khoán | 566.450 | 3.805.245.768 |
| - Cổ phiếu | 566.450 | 3.805.245.768 |
| b) Cửa nhà đầu tư | 944.810.543 | 9.457.012.552.932 |
| - Cổ phiếu | 944.810.543 | 9.457.012.552.932 |
| | 945.376.993 | 9.460.817.798.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | |
|-------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Tăng | | Giảm | | Cuối năm | Đầu năm |
| | | | | | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | | |
| I. Đầu tư ngắn hạn | | | 134.697.947.353 | 122.953.418.937 | 75.503.442 | 54.681.484 | 64.457.529.595 | 71.564.020.873 | 70.315.921.200 | 51.444.079.548 |
| <i>Chứng khoán thương mại</i> | | | | | | | | | | |
| - Cổ phiếu | 8.208.146 | 6.170.063 | 134.696.047.353 | 122.951.518.937 | 75.503.442 | 54.681.484 | 64.457.529.595 | 71.564.020.873 | 70.314.021.200 | 51.442.179.548 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 6.117.072 | 4.622.643 | 95.454.963.703 | 87.226.027.074 | 75.503.442 | 54.681.484 | 38.935.458.745 | 48.036.746.010 | 56.595.008.400 | 39.243.962.548 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.091.074 | 1.547.420 | 39.241.083.650 | 35.725.491.863 | - | - | 25.522.070.850 | 23.527.274.863 | 13.719.012.800 | 12.198.217.000 |
| - Trái phiếu | | | 1.900.000 | 1.900.000 | - | - | - | - | 1.900.000 | 1.900.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Giảm so với giá thị trường</i> |
|-------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 6.117.072 | 95.454.963.703 | 38.935.458.745 |
| MBB | 2.652.989 | 53.045.765.735 | 19.883.403.235 |
| SHB | 2.575.552 | 25.611.525.451 | 10.415.768.651 |
| TNG | 398.044 | 5.196.552.891 | 2.370.440.491 |
| SCJ | 95.475 | 3.418.937.315 | 2.941.562.315 |
| VTG | 130.309 | 3.842.406.635 | 2.330.822.235 |
| PPC | 96.191 | 1.493.586.186 | 348.913.286 |
| LUT | 96.840 | 1.162.080.000 | 522.936.000 |
| Khác | 71.672 | 1.684.109.490 | 121.612.532 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.091.074 | 39.241.083.650 | 25.522.070.850 |
| Upcom | 782.796 | 16.953.635.772 | 13.156.192.972 |
| HIG | 666.196 | 15.576.105.772 | 12.711.462.972 |
| VIR | 116.600 | 1.377.530.000 | 444.730.000 |
| OTC | 1.308.278 | 22.287.447.878 | 12.365.877.878 |
| MSB | 789.845 | 12.506.753.500 | 7.767.683.500 |
| SEAPRIMEXCO | 146.250 | 4.837.500.000 | 3.375.000.000 |
| JOSTOCO | 22.000 | 1.440.000.000 | 1.220.000.000 |
| PG bank | 350.000 | 3.500.000.000 | 0 |
| Khác | 183 | 3.194.378 | 3.194.378 |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu hoạt động ký quỹ mua chứng khoán | 108.491.731.252 | 120.859.054.739 |
| Phải thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư | 21.085.638.238 | 1.621.410.210 |
| Phải thu hoạt động tư vấn | 1.499.762.772 | 1.792.192.254 |
| Phải thu hoạt động khác | 494.964.630 | - |
| | 131.572.096.892 | 124.272.657.203 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu hợp đồng bán lại chứng khoán (i) | 29.858.335.000 | 101.560.852.083 |
| Lãi dự thu hợp đồng giao dịch mua ký quỹ chứng khoán | 2.745.812.260 | 1.619.258.854 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 230.583.333 | 323.661.111 |
| Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn) (ii) | 197.309.520.200 | 567.714.520.200 |
| Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán Công ty CP Bất động sản Phú Vinh | - | 350.000.000.000 |
| Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán Công ty CP Đầu tư Kim cương xanh | - | 200.000.000.000 |
| Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán Công ty CP Dịch vụ Thương mại Hồ Chí Minh | - | 150.000.000.000 |
| Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán nhỏ lẻ khác | 507.400.284 | 672.294.444 |
| Phải thu cổ tức | - | 397.952.000 |
| Phải thu khác | 11.132.060.857 | 6.544.970.495 |
| | 241.783.711.934 | 1.378.833.509.187 |

Ghi chú:

- Khoản lãi dự thu lũy kế đến 31/12/2012 Công ty đang ước tính cho hai hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 11/2011/HĐMB-SCB và số 15/2011/HĐMB-SCB.
- Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 11/2011/HĐMB-SCB và số 15/2011/HĐMB-SCB, theo đó, bên mua cam kết mua lại toàn bộ số chứng khoán khi đến hạn theo quy định trong hợp đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, giá trị thuần của khoản phải thu này không nhỏ hơn giá trị ghi sổ và không có bất kỳ rủi ro nào về tổn thất tài sản liên quan đến các hợp đồng này.

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số sử dụng trong kỳ | - | - |
| Số trích lập trong kỳ | 458.000.000 | - |
| Số dư cuối kỳ | (458.000.000) | - |

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 3.361.302.861 | 3.463.096.928 |
| Tài sản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 535.139.100 | 618.252.600 |
| | 3.896.441.961 | 4.081.349.528 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 20.368.195.737 | 1.066.243.200 | 3.582.153.784 | 273.789.012 | 25.290.381.733 |
| Tăng trong kỳ | 813.342.915 | - | - | - | 813.342.915 |
| Mua sắm mới | 813.342.915 | - | - | - | 813.342.915 |
| Giảm trong năm | 241.343.500 | - | 11.520.000 | - | 252.863.500 |
| Thanh lý nhượng bán | 209.664.000 | - | - | - | 209.664.000 |
| Giảm khác | 31.679.500 | - | 11.520.000 | - | 43.199.500 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 20.940.195.152 | 1.066.243.200 | 3.570.633.784 | 273.789.012 | 25.850.861.148 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 16.612.394.209 | 729.201.981 | 3.205.865.674 | 273.789.012 | 20.821.250.876 |
| Tăng trong kỳ | 2.392.625.530 | 177.707.208 | 218.763.278 | - | 2.789.096.016 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.392.625.530 | 177.707.208 | 218.763.278 | - | 2.789.096.016 |
| Giảm trong năm | 232.909.055 | - | 11.520.000 | - | 244.429.055 |
| Thanh lý nhượng bán | 205.722.511 | - | - | - | 205.722.511 |
| Giảm khác | 27.186.544 | - | 11.520.000 | - | 38.706.544 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 18.772.110.684 | 906.909.189 | 3.413.108.952 | 273.789.012 | 23.365.917.837 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 3.755.801.528 | 337.041.219 | 376.288.110 | - | 4.469.130.857 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 2.168.084.468 | 159.334.011 | 157.524.832 | - | 2.484.943.311 |

Tại ngày 31/12/2012, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng của máy móc, thiết bị là 12.049.591.424 VND; thiết bị quản lý là 2.323.297.762 VND; tài sản cố định hữu hình khác là 273.789.012 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm VND | Cộng VND |
|------------------------|-------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 8.024.576.833 | 8.024.576.833 |
| Tăng trong kỳ | 371.381.000 | 371.381.000 |
| Mua sắm mới | 371.381.000 | 371.381.000 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 8.395.957.833 | 8.395.957.833 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 6.625.482.421 | 6.625.482.421 |
| Tăng trong kỳ | 978.659.092 | 978.659.092 |
| Khấu hao trong kỳ | 978.659.092 | 978.659.092 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 7.604.141.513 | 7.604.141.513 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 1.399.094.412 | 1.399.094.412 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 791.816.320 | 791.816.320 |

Tại ngày 31/12/2012, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 4.873.003.426 VND.

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 124.489.244 | 124.489.244 |
| Tiền nộp bổ sung | 4.144.128.441 | 3.872.167.172 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.116.194.644 | 581.816.654 |
| | 5.384.812.329 | 4.578.473.070 |

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| Vay ngắn hạn | Số dư đầu năm | Số vay trong năm | Số trả trong năm | Số dư cuối năm |
|---------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Vay cá nhân (*) | 41.950.425.130 | 353.652.078.521 | 332.495.572.159 | 63.106.931.492 |
| | 41.950.425.130 | 353.652.078.521 | 332.495.572.159 | 63.106.931.492 |

(*) Bao gồm nhiều hợp đồng vay cá nhân để phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 13,16% năm đến 14,74% năm.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 26.803.530 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.160.640.182 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 971.777.044 | 508.095.278 |
| | 6.132.417.226 | 534.898.808 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn | - | 115.897.222.222 |
| Lãi vay phải trả tổ chức và các nhân khác | 681.099.989 | 683.359.604 |
| Chi phí phải trả khác | 742.450.318 | 1.230.717.143 |
| | 1.423.550.307 | 117.811.298.969 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư | 86.132.601.243 | 64.218.562.444 |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn | - | 1.050.000.000.000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 24.500.000.000 | - |
| Phải trả phải nộp khác | 2.720.457.420 | 3.140.321.310 |
| | 113.353.058.663 | 1.117.358.883.754 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2011 | 350.000.000.000 | 6.495.082.530 | 6.405.589.601 |
| Tăng trong năm | - | 528.000.000 | 7.990.154.110 |
| Trích quỹ trong năm | - | 528.000.000 | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 7.990.154.110 |
| Giảm trong năm | - | - | (4.412.490.891) |
| Phân phối lợi nhuận 2010 | - | - | (4.412.490.891) |
| Số dư tại 01/01/2012 | 350.000.000.000 | 7.023.082.530 | 9.983.252.820 |
| Tăng trong kỳ | - | 799.015.412 | 20.714.392.825 |
| Trích quỹ trong kỳ | - | 799.015.412 | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 20.714.392.825 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (26.098.030.823) |
| Phân phối lợi nhuận 2011 (*) | - | - | (1.598.030.823) |
| Tạm chia cổ tức năm 2012 (**) | - | - | (24.500.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2012 | 350.000.000.000 | 7.822.097.942 | 4.599.614.822 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 22/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2012, lợi nhuận năm 2011 được phân phối như sau:

| | |
|----------------------------------|-------------|
| - Trích quỹ dự phòng tài chính: | 799.015.412 |
| + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 399.507.706 |
| + Quỹ dự trữ bắt buộc | 399.507.706 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 799.015.411 |

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/2012/NQ-HĐQT ngày 30/11/2012 về việc tạm ứng cổ tức 2012, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt 7% (700 đồng/ cổ phiếu). Việc phân phối lợi nhuận năm 2012 sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định và chính thức thông qua trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép điều chỉnh – Giấy phép thành lập và hoạt động, vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn đã góp tại 31/12/2012

| | VND | % |
|-------------------------------|------------------------|-------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn | 38.500.000.000 | 11,00% |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | 68.462.390.000 | 19,56% |
| Ông Nguyễn Việt Cường | 60.959.030.000 | 17,42% |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT | 11.054.590.000 | 3,16% |
| Các cổ đông khác | 171.023.990.000 | 48,86% |
| Tổng cộng | 350.000.000.000 | 100% |

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

| | Năm 2012 | Năm 2011 | |
|--|------------|------------|---------------|
| Cổ phiếu phổ thông | | | |
| + Số cổ phiếu được phép phát hành | 35.000.000 | 35.000.000 | cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 35.000.000 | 35.000.000 | cổ phiếu |
| + Mệnh giá của cổ phiếu | 10.000 | 10.000 | đồng/cổ phiếu |
| + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm | 35.000.000 | 35.000.000 | cổ phiếu |

19. DOANH THU

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 24.976.856.625 | 17.604.526.574 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 5.190.926.153 | 6.062.239.512 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 6.018.215.118 | 9.478.423.754 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 133.957.143 | - |
| Doanh thu khác | 52.388.961.642 | 278.819.191.785 |
| Doanh thu lãi tiền gửi; lãi hoạt động đầu tư chứng khoán | 4.502.423.178 | 6.023.330.608 |
| Doanh thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán | 23.034.055.547 | 40.100.175.084 |
| Doanh thu các hoạt động mua bán lại chứng khoán | 24.822.482.917 | 231.285.242.549 |
| Doanh thu khác | 30.000.000 | 1.410.443.544 |
| Tổng doanh thu | 88.708.916.681 | 311.964.381.625 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | (96.485.701) |
| Doanh thu thuần | 88.708.916.681 | 311.867.895.924 |

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành tất toán một số hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại và đã ghi nhận phần doanh thu còn lại của các hợp đồng này vào kết quả kinh doanh năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí môi giới | 3.321.314.194 | 2.778.279.062 |
| Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn | 5.357.814.102 | 10.012.974.736 |
| Chi phí dự phòng | (7.106.491.278) | 37.945.305.066 |
| Chi phí lãi vay | 9.190.791.379 | 190.788.865.188 |
| Chi phí khác | 39.851.420.027 | 48.777.683.015 |
| | 50.614.848.424 | 290.303.107.067 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.875.033.007 | 7.990.154.110 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia) | (5.075.519.766) | (5.478.689.275) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 364.473.603 | 1.508.180.480 |
| Chuyển lỗ của năm trước | (521.426.116) | (4.019.645.315) |
| Thu nhập chịu thuế | 20.642.560.728 | - |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.160.640.182 | - |

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản mục sau:

| | Lỗ và kế hoạch chuyển lỗ |
|---|---------------------------------|
| | VND |
| Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 | 4.541.071.431 |
| Lỗ tính thuế chuyển năm 2011 | (4.019.645.315) |
| Lỗ tính thuế chuyển năm 2012 | (521.426.116) |
| Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 còn được chuyển vào các năm tiếp theo, năm hết hạn 2015 | - |

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận cơ bản để tính lãi trên cổ phiếu | 20.714.392.825 | 7.990.154.110 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Lãi trên cổ phiếu | 592 | 228 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <u>Ngân hàng TMCP Sài Gòn</u> | | |
| Nhận tiền đặt cọc mua chứng khoán | - | 2.763.268.616.403 |
| Trả tiền đặt cọc mua chứng khoán | 1.050.000.000.000 | 2.063.268.616.403 |
| Trả lãi tiền đặt cọc mua chứng khoán | 116.930.000.000 | - |

Số dư các bên liên quan

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <u>Ngân hàng TMCP Sài Gòn</u> | | |
| Phải trả tiền đặt cọc mua chứng khoán | - | 1.050.000.000.000 |
| Phải trả lãi tiền đặt cọc mua chứng khoán | - | 115.897.222.222 |

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong năm:

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng của Ban giám đốc | 2.117.391.240 | 1.142.011.200 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 96.000.000 | 64.000.000 |

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 7.778.847.99 VND.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Năm 2012 | Năm 2011 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm tới | 7.530.323.167 | 6.786.360.909 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 10.710.646.667 | 1.953.818.182 |
| | 18.240.969.833 | 8.740.179.091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 63.106.931.492 | 41.950.425.130 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.634.154.011 | 78.558.164.149 |
| Nợ thuần | (29.527.222.519) | (36.607.739.019) |
| Vốn chủ sở hữu | 362.421.712.764 | 367.006.335.350 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | -8,15% | -9,97% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--|
| | | 31/12/2012 | | 01/01/2012 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | VND | VND | VND | VND | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tiền và các khoản tương | 92.634.154.011 | - | 78.558.164.149 | - | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 373.355.808.826 | 408.000.000 | 1.503.106.166.390 | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 134.697.947.353 | 64.457.529.595 | 122.953.418.937 | 71.564.020.873 | |
| Các khoản ký quỹ | 1.453.279.100 | - | 858.927.600 | - | |
| | 602.141.189.290 | 64.865.529.595 | 1.705.476.677.076 | 71.564.020.873 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | Giá trị sổ kế toán | |
|--|------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| | VND | VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Vay và nợ | 63.106.931.492 | 41.950.425.130 |
| Phải trả người bán | 516.022.875 | 704.959.318 |
| Chi phí phải trả | 1.423.550.307 | 117.811.298.969 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 113.353.058.663 | 1.117.358.883.754 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | (33.721.243) |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | - | 14.241.016 |
| | 178.399.563.337 | 1.277.806.086.944 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2012 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.634.154.011 | - | 92.634.154.011 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 372.947.808.826 | - | 372.947.808.826 |
| Đầu tư ngắn hạn | 70.240.417.758 | - | 70.240.417.758 |
| Các khoản ký quỹ | 535.139.100 | 918.140.000 | 1.453.279.100 |
| | 536.357.519.695 | 918.140.000 | 537.275.659.695 |
| Tại ngày 31/12/2012 | | | |
| Vay và nợ | 63.106.931.492 | - | 63.106.931.492 |
| Phải trả người bán | 516.022.875 | - | 516.022.875 |
| Chi phí phải trả | 1.423.550.307 | - | 1.423.550.307 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn | 113.353.058.663 | - | 113.353.058.663 |
| | 178.399.563.337 | - | 178.399.563.337 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 357.957.956.358 | 918.140.000 | 358.876.096.358 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở VND | Trên 1 năm VND | Cộng VND |
|---|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 78.558.164.149 | - | 78.558.164.149 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.503.106.166.390 | - | 1.503.106.166.390 |
| Đầu tư ngắn hạn | 51.389.398.064 | - | 51.389.398.064 |
| Các khoản ký quỹ | 618.252.600 | 240.675.000 | 858.927.600 |
| | 1.633.671.981.203 | 240.675.000 | 1.633.912.656.203 |
| Tại ngày 01/01/2012 | | | |
| Vay và nợ | 41.950.425.130 | - | 41.950.425.130 |
| Phải trả người bán | 704.959.318 | - | 704.959.318 |
| Chi phí phải trả | 117.811.298.969 | - | 117.811.298.969 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn | 1.117.358.883.754 | - | 1.117.358.883.754 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | (33.721.243) | - | (33.721.243) |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 14.241.016 | - | 14.241.016 |
| | 1.277.806.086.944 | - | 1.277.806.086.944 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 355.865.894.259 | 240.675.000 | 356.106.569.259 |

Các khoản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2012, Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo liên quan đến các hợp đồng mua bán lại chứng khoán là các chứng khoán chưa niêm yết của Ngân hàng TMCP Sài Gòn và tài sản đảm bảo là giá trị cổ phiếu liên quan đến các hợp đồng giao dịch mua ký quỹ chứng khoán.

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2013, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 của Công ty với nội dung: "Địa điểm Trụ sở chính Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội." Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc chuyển trụ sở chính về địa chỉ nêu trên.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu năm 2011 đã được kiểm toán.

(đã ký)

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

(đã ký)

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

(đã ký)

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu